

Bản án số: 141/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 26-12-2024

V/v: *Ly hôn và tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn.*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: **Ông Vũ Dũng**

Các Hội thẩm nhân dân: **Ông Trương Xuân Vũ**

**Ông Hoàng Văn Khiếu**

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: **Ông Nguyễn Ngọc Linh** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Yên Bái.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Yên Bái không tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Yên Bái. Xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 261/2024/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2024 về “*Ly hôn và tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 143/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 101/2024/QĐST-HNGĐ ngày 11-12-2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nông Thị H

- *Bị đơn*: Anh Trần Văn H1

Cùng địa chỉ: Thôn X, xã M, huyện L, tỉnh Yên Bái.

*(Các đương sự cùng vắng mặt tại phiên tòa)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và Bản tự khai ngày 19-11-2024, nguyên đơn là chị Nông Thị H trình bày: Chị và anh Trần Văn H1 đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện L ngày 21-4-2009. Sau khi kết hôn hai người chung sống hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, anh Trần Văn H1 không chịu khó làm ăn dẫn đến thường xuyên xô sát, bạo lực gia đình. Hai người đã sống ly thân từ tháng 4-2024 đến nay, không còn tình cảm gì với nhau nữa. Chị Nông Thị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn với anh Trần Văn H1.*

Về con chung, chị Nông Thị H xác định giữa hai người có 02 con chung là cháu Trần Thị T - sinh ngày 16-9-2009 và Trần Văn V - sinh ngày 10-12-2012.

Hiện nay cháu đang sống cùng chị tại thôn X, xã M, huyện L, tỉnh Yên Bái.

Chị Nông Thị H đề nghị được nuôi cả hai cháu, không yêu cầu anh Trần Văn H1 phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nông Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 12-12-2024, chị Nông Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên ý kiến theo nội dung đã trình bày tại bản tự khai.

*Tại Đơn xin đề đạt nguyện vọng ngày 19 tháng 11 năm 2024, các cháu Trần Thị T và Trần Văn V đều trình bày: Các cháu muốn được ở cùng với mẹ khi bố mẹ ly hôn vì ở với mẹ, các cháu có điều kiện học tập, sinh sống tốt hơn.*

Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Yên Bái đã nhiều lần tổng đạt văn bản tố tụng cho anh Trần Văn H1 thông qua ông Hoàng Văn T1 - là Trưởng thôn X, xã M, huyện L nhưng anh Trần Văn H1 đều vắng mặt. Nên không có lời khai.

Ngày 25-11-2024, Toà án nhân dân huyện L tỉnh Yên Bái mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải. Do anh Trần Văn H1 vắng mặt và chị Nông Thị H có đơn từ chối hoà giải nên phiên họp không thể tiến hành được.

Tại phiên toà, các đương sự đều vắng mặt nên Hội đồng xét xử công bố lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Yên Bái tại phiên toà: Không

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn có yêu cầu giải quyết ly hôn và tranh chấp về nuôi con với bị đơn cư trú tại xã M, huyện L, tỉnh Yên Bái. Vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Yên Bái theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng. Nguyên đơn có đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy Tòa án căn cứ vào quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt các đương sự.

Việc bị đơn không có mặt để giải quyết vụ án, không giao nộp các tài liệu, chứng cứ để chứng minh, bảo vệ cho quyền lợi của mình là tự từ bỏ quyền chứng minh của mình theo quy định tại Điều 6 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nên Tòa án giải quyết vụ án trên cơ sở các tài liệu có trong hồ sơ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã M, huyện L cấp ngày 21-4-2009. Thể hiện việc kết hôn giữa anh Trần Văn H1 và chị Nông Thị H là hợp pháp. Theo lời khai của nguyên đơn thì mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2011, do không thể hàn gắn được nên hai người đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2024. Lời khai của nguyên đơn thể hiện hôn nhân của vợ chồng lâm vào tình trạng trầm trọng, không thể hàn gắn được. Do đó, cần căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để xử cho chị Nông Thị H ly hôn với anh Trần Văn H1.

[2.2] Về con chung: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và giấy các khai sinh, thể hiện: Chị Nông Thị H và anh Trần Văn H1 có 02 con chung là cháu Trần Thị T - sinh ngày 16-9-2009 và Trần Văn V - sinh ngày 10-12-2012.

Hiện nay các cháu đang sống cùng chị Nông Thị H tại thôn X, xã M, huyện L, tỉnh Yên Bái.

Do hiện nay các cháu đang sinh sống ổn định cùng mẹ và cùng có nguyện vọng được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn; chị Nông Thị H cũng có nguyện vọng được nuôi cả hai con. Vì vậy, cần căn cứ vào quy định của các Điều 81; 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình để chấp nhận yêu cầu của chị Nông Thị H để giao cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục các cháu Trần Thị T và Trần Văn V.

Do chị Nông Thị H không yêu cầu, nên anh Trần Văn H1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng: Chị Nông Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên:*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự ; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14. Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị Nông Thị H

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nông Thị H được ly hôn với anh Trần Văn H1.
2. Về con chung: Giao các cháu Trần Thị T - sinh ngày 16-9-2009 và Trần Văn V - sinh ngày 10-12-2012 cho chị Nông Thị H được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh Trần Văn H1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

*Anh Trần Văn H1 có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi cần, các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con chung hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.*

3. Về án phí: Chị Nông Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số: AA/2024/0001256 ngày 05-11-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Yên Bái. Chị Nông Thị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nông Thị H, anh Trần Văn H1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

*Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND huyện L;
- Các đương sự
- THA Dân sự huyện L;
- Niêm yết, UBND xã M
- Lưu: Hồ sơ,

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Dũng**



